

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao				Điều chỉnh kế hoạch năm 2023 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 31/7/2024	Ước giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024				Kế hoạch vốn năm 2023 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
(5)	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		23.250	23.250	12.125	4.246	32	3.905	-	240	11.885	4.006	
1	Trường PTDTBT THCS Na Cô Sa, xã Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ	Số 2046/QĐ-UBND ngày 12/11/2022	16.250	16.250	8.125	1.304	31	964	0	240	7.885	1.064	Hết nhiệm vụ chi
2	Trường PTDTBT TH Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	2375/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	7.000	7.000	4.000	2.942	1	2.941	0	0	4.000	2.942	
B	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		67.829	66.647	42.495	4.061	207	915	3.153	3.153	30.088	4.060	0
B1	Đơn vị cấp tỉnh												
B2	Đơn vị cấp huyện		67.829	66.647	42.495	4.061	207	915	3.153	3.153	30.088	4.060	
I	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ		15.417	15.417	4.528	1.105	-	330	-	784	321	321	
1	Đường Nội bán Che Cẩn, xã Mường Phăng	Số 1724/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	3.300	3.300	2.300	401,4	0	113		288	113	113	Hết nhiệm vụ chi
2	Đường nội đồng bán Nà Ngăm 1,2 xã Nà Nhạn	Số 1717/QĐ-UBND ngày 01/08/2022	1.354	1.354	225	34		17		30	4	4	Hết nhiệm vụ chi
3	Đường giao thông bán Phiêng Ban, xã Nà Tấu	1720/QĐ-UBND Ngày 01/08/2022	1.300	1.300	171	98,434		80		13	85	85	Hết nhiệm vụ chi
4	Đường giao thông bán Phiêng Bua (Từ nút giao đường TL141 đến khu nuôi trồng thủy sản) xã Mường Phăng	QĐ số 1723/QĐ-UB;01/08/2022 của UBND	2.500	2.500	500	232,13		24		195	37	37	Hết nhiệm vụ chi
5	Đường giao thông bán Huổi Hẹ, xã Nà Nhạn	QĐ số 1722/QĐ-UB;01/08/2022 của UBND	2.000	2.000	400	79,232		64		57	22	22	Hết nhiệm vụ chi
6	Nhà đa năng xã Mường Phăng	QĐ số 1721/QĐ-UB;01/08/2022 của UBND	2.463	2.463	493	204,340		16		175	29	29	Hết nhiệm vụ chi
7	Đường giao thông bán Nà Lao, xã Nà Tấu	1716/QĐ-UBND ngày 01/08/2022	2.500	2.500	439	55,645		16		26	30	30	Hết nhiệm vụ chi
II	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		28.072	26.890	26.890	2.692	147	526	-	2.166	24.724	526	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao				Điều chỉnh kế hoạch năm 2023 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2023 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 31/7/2024	Ước giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024					
1	Đường ngõ xóm thôn Mỹ Hưng, trục bán Na Khênh, Nâng cấp đường liên xã, bán Hồng Lếch Cuông xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Số 57a, ngày 19/4/2023 của UBND xã Thanh Hưng	980	838	838	37		9		28	810	9	Hết nhiệm vụ chi
2	Nhà thi đấu đa năng xã Sam Mứn, huyện Điện Biên	Số 41, ngày 25/01/2023 của UBND xã Sam Mứn	2.339	2.000	2.000	133		99		34	1.966	99	Hết nhiệm vụ chi
3	Đường bê tông ngõ xóm Thôn Hồng Cúm, bán Chiềng An, Thôn Đông Biên 1,2,3, bán Noong Ứng, bán Xóm, bán Sáng xã Thanh An	QĐ số 2552/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	2.794	2.654	2.654	88		24		64	2.590	24	Hết nhiệm vụ chi
4	Đường BT thôn Hợp Thành, Tân Lập, Trần Phú, thôn 24 xã Noong Het, huyện Điện Biên	QĐ số 2553/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.688	1.604	1.604	40		10		30	1.574	10	Hết nhiệm vụ chi
5	Kiên cố kênh mương chỉnh thôn Thanh Bình-Co Róm, xã Thanh Nua, huyện Điện Biên	QĐ số 2559/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.583	1.504	1.504	62		9		53	1.451	9	Hết nhiệm vụ chi
6	Kênh mương bán Hồng Lếch Cuông đến cánh đồng bán Bó xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	QĐ số 2561/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.032	980	980	20		1		19	961	1	Hết nhiệm vụ chi
7	Kênh mương nội đồng nối tiếp các bán xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	QĐ số 2563/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.952	1.854	1.854	73		11		62	1.792	11	Hết nhiệm vụ chi
8	Cống thoát nước khe Huổi Kha Kim xã Núa Ngam, huyện Điện Biên	số 527, ngày 31/3/2023 của UBND huyện	416	416	416	42		0		42	374	0	Hết nhiệm vụ chi
9	Mở rộng nâng cấp khu nghĩa trang trung tâm xã Pom Lót, huyện Điện Biên	số 526, ngày 31/3/2023 của UBND huyện	1.016	1.016	1.016	42		6		36	980	6	Hết nhiệm vụ chi
10	Đường Nội thôn Pha Lay, Pha Thanh, Na Phay 1,2, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	số 464, ngày 29/3/2023 của UBND huyện	7.000	7.000	7.000	1.815	147	177		1.638	5.362	177	Hết nhiệm vụ chi
11	Xây dựng thủy lợi Na Hoi, bán Na Phay, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	số 1523, ngày 22/6/2023 của UBND huyện	1.962	1.962	1.962	57		11		46	1.916	11	Hết nhiệm vụ chi
12	Rãnh dọc thoát nước bán Na Sang 1, Pá Bông, Hát Hẹ xã Núa Ngam, huyện Điện Biên	QĐ số 462/QĐ-UBND ngày 28/3/2023	800	800	800	20		5		15	785	5	Hết nhiệm vụ chi

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao				Điều chỉnh kế hoạch năm 2023 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 31/7/2024	Ước giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024				Kế hoạch vốn năm 2023 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
	Không đề xuất điều chỉnh												
IX	HUYỆN NAM PÔ		2.000	2.000	2.000	170	60	60	-	110	1.890	60	
1	Nâng cấp Nước sinh hoạt bán Nậm Dich xã Chà Nưa	Số 1951/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	2.000	2.000	2.000	170	60	60		110	1.890	60	Hết nhiệm vụ chi
X	THỊ XÃ MUỒNG LAY												
	Không đề xuất điều chỉnh												
C	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		173.150	173.150	107.955	7.243		4.535	1.137	1.137	107.955	7.243	
I.1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		15.000	15.000	6.418	223		123	0	99	6.319	124	
I.1.1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		15.000	15.000	6.418	223		123	0	99	6.319	124	
(1)	Sở Y tế		7.000	7.000	6.118	223		123	0	99	6.019	124	
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị nhà ký túc xá 3 tầng HSSV khu A Trường Cao đẳng y tế Điện Biên	2214/QĐ-UBND 02/12/2022	7.000	7.000	6.118	223		123	-	99	6.019	124	
(2)	Trường Cao đẳng KTKT		8.000	8.000	300	0		0	0	0	300	0	
2	Khu ký túc xá cho học sinh dân tộc nội trú	1888, ngày 21/11/2023	8.000	8.000	300	-		-	-	-	300	-	
I.2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN (Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo)		158.150	158.150	101.537	7.020		4.412	1.137	1.038	101.636	7.119	
(1)	Huyện Mường Ảng		7.500	7.500	987	987		709	0	50	937	937	
1	Đường liên xã Ảng Nưa - Ảng Cang	2880, ngày 11/7/2022	7.500	7.500	987	987		709		50	937	937	Khối lượng xây lắp được nghiệm thu giám, do vậy KH vốn kéo dài năm 2023 sang 2024 và KH vốn GD 21-25 giảm
(2)	Huyện Mường Chà		50.500	50.500	26.700	1.750		190	399	399	26.700	1.750	
	Nâng cấp đường giao thông xã Huổi Lèng - xã Sá Tổng (Điểm đầu tuyến từ bản Ma Lú Thàng, xã Huổi Lèng - điểm cuối tuyến Phi 2, xã Sá Tổng)	1225-13/7/2022	20.000	20.000	9.300	479		0		399	8.901	80	
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Huổi Mí, xã Huổi Mí	2000-14/7/2022	11.000	11.000	4.200	156		156	88		4.288	244	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao				Điều chỉnh kế hoạch năm 2023 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 31/7/2024	Ước giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024				Kế hoạch vốn năm 2023 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nậm Nèn, xã Nậm Nèn	2002-14/7/2022	9.000	9.000	3.500	34		34	174		3.674	208	
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDT BT Tiểu học Huổi Mì, xã Huổi Mì	5047-23/11/2022	10.500	10.500	9.700	1.080		0	137		9.837	1.217	
(3)	Huyện Mường Nhé		44.150	44.150	43.970	677		0	0	496	43.474	181	
1	Nâng cấp,sửa chữa trường THCS Leng Su Sin xã Leng Su Sin	821 ngày 11/8/2022	14.200	14.200	14.110	140		0		86	14.024	54	
2	Nâng cấp,sửa chữa trường phổ thông DTBT THCS Mường Toong, huyện Mường Nhé	824 ngày 11/8/2022	13.000	13.000	12.970	149		0		99	12.871	50	
3	Nâng cấp,sửa chữa trường tiểu học Leng Su Sin, xã Leng Su Sin, huyện Mường Nhé	823 ngày 11/8/2022	8.800	8.800	8.800	152		0		113	8.687	39	
4	Nâng cấp,sửa chữa trường tiểu học Trần Văn Tho, huyện Mường Nhé	822 ngày 11/8/2022	8.150	8.150	8.090	235		0		198	7.892	37	
(4)	Huyện Tủa Chùa		6.000	6.000	2.880	159		66	0	93	2.787	66	
1	Cải tạo, nâng cấp PKĐK KV Tả Sin Thàng, huyện Tủa Chùa	1421/QĐ-UBND ngày 14/08/2022	6.000	6.000	2.880	159		66	-	93	2.787	66	
(5)	Huyện Nậm Pồ		50.000	50.000	27.000	3.447		3.447	738	0	27.738	4.185	
1	Trung tâm Văn hóa huyện Nậm Pồ	Số 1409/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	50.000	50.000	27.000	3.447		3.447	738		27.738	4.185	

Biểu số 7

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /11/2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao			Luỹ kế bỏ tri đến năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024				Giải ngân đến hết 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Đơn vị tính: Triệu đồng	Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó: NSDP					Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: NSDP				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	8	9	10	13	14	15		31	32										41		
	TỔNG SỐ		9.590.806	5.692.005	6.117.509	7.000	0	1.681.499	1.313.872	1.313.872	0	0	531.828	70	73.863	73.863	1.313.872	1.313.872	0	27.673		
A	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		3.619.500	3.234.338	3.055.662	0	0	282.891	500.000	500.000	0	0	42.297	1	0	0	500.000	500.000	0	0		
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		1.410.000	1.221.838	1.043.162	0	0	282.891	410.083	410.083	0	0	32.297	0	0	0	410.083	410.083	0	0		
2	Giai phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	799/QĐ-UBND 14/8/2020	1.100.000	1.100.000	855.000			211.200	350.000	350.000			32.297	9%	0	0	350.000	350.000				
3	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m	106/QĐ-UBND 13/02/2017, 340/QĐ-UBND 31/12/2021	310.000	121.838	188.162			71.691	60.083	60.083				0%	0	0	60.083	60.083				
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		2.209.500	2.012.500	2.012.500	0	0	0	89.917	89.917	0	0	10.000	1	0	0	89.917	89.917	0	0		
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		322.500	175.500	175.500	0	0	0	67.888	67.888	0	0	10.000	1	0	0	67.888	67.888	0	0		
1	Dự án Xây dựng Thảo trường khu vực hướng Tây Quận khu 2	318/QĐ-UBND 06/12/2021	146.000	89.000	89.000			0	41.388	41.388				0%	0	0	41.388	41.388			Đề xuất điều chỉnh giảm 17.122 triệu đồng tại Văn bản số 1903/BC-BCH ngày 11/10/2024 của Bộ chỉ huy	
2	Nhà khách tỉnh Điện Biên	669/QĐ-UBND 20/4/2023	150.000	60.000	60.000			0	10.000	10.000			10.000	100%	0	0	10.000	10.000				
3	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	2774/QĐ-CAT- PH10 ngày 02/12/2022	13.000	13.000	13.000			0	8.000	8.000				0%	0		8.000	8.000				
4	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Nậm Pồ, Mường Chà, tỉnh Điện Biên	2773/QĐ-CAT- PH10 ngày 02/12/2022	13.500	13.500	13.500			0	8.500	8.500				0%	0		8.500	8.500				
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		1.887.000	1.837.000	1.837.000	0	0	0	22.029	22.029	0	0	0	0	0	0	22.029	22.029	0	0		
1	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	2200/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	145.000	145.000			0	6.029	6.029				0%		0	6.029	6.029			Đề xuất điều chỉnh giảm 6.029 triệu đồng do vướng mắc GPMB tại Văn bản số Văn bản số 2712/SVHTTDL-KHTC ngày 11/10/2024	
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội thị Khu vực Trung tâm chính trị hành chính tỉnh Điện Biên	1047/QĐ-UBND 16/6/2022	200.000	200.000	200.000			0	6.000	6.000				0%	0	0	6.000	6.000				
3	Xây dựng các tòa nhà trụ sở Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH - HĐND - UBND tỉnh		702.000	702.000	702.000			0	5.000	5.000				0%	0	0	5.000	5.000				
4	Xây dựng khối nhà các cơ quan, sở ban ngành đoàn thể và Mặt trận tổ quốc tỉnh		790.000	790.000	790.000			0	5.000	5.000				0%	0	0	5.000	5.000			Đề xuất điều chỉnh giảm 100% vốn tại Báo cáo số 639/BC-BQLDA ngày 11/10/2024)	
B	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (bao gồm tiền đất theo NQ 34)		5.818.906	2.321.252	2.943.968	7.000	0	1.339.718	781.872	781.872	0	0	477.004	59	72.248	72.248	781.872	781.872	0	27.673		
I	Dự phòng (10%)		274.950	274.950	224.000	0	0	64.632	71.647	71.647	0	0	31.490	1	6.105	18.000	59.752	59.752	0	0		
I	Dự án: Xây dựng khu, điểm tái định cư Khu trung tâm hành chính chính trị tỉnh Điện Biên	1054/QĐ-UBND 17/6/2022	210.000	210.000	210.000			54.632	67.752	67.752			28.152	42%	0	18.000	49.752	49.752			Tiến độ giải ngân chậm, giám theo nguyên tắc để tăng vốn cho dự án có tỷ lệ giải ngân cao	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao			Lũy kế bổ tri đến năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024				Giải ngân đến hết 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó: NSDP					Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:		
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB							Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
2	Sửa chữa Sân vận động tỉnh Điện Biên	569/QĐ-UBND ngày 04/4/2023	14.000	14.000	14.000			10.000	3.895	3.895			3.338	86%	105	0	4.000	4.000			Thanh toán nợ khối lượng theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 2712/SVHTTDL-KHTC ngày 11/10/2024
3	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	1381/QĐ-CAT- PH10 ngày 18/5/2024	12.000	12.000											1.500		1.500	1.500			
4	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Điện Biên, Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	1383/QĐ-CAT- PH10 ngày 18/5/2024	12.000	12.000											1.500		1.500	1.500			
5	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Tủa Chùa, Tuần Giáo và Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	1382/QĐ-CAT- PH10 ngày 18/5/2024	14.950	14.950											1.500		1.500	1.500			
6	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Mường Chà, Nậm Pồ và Thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên	1384/QĐ-CAT- PH10 ngày 18/5/2024	12.000	12.000											1.500		1.500	1.500			
II	Bổ sung từ NSDP cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện quản lý		0	0	1.008.369	7.000	0	545.772	193.447	193.447	0	0	129.711	7	0	0	193.447	193.447	0	0	
1	Thành phố Điện Biên Phủ				106.921			57.870	20.512	20.512			19.430	95%	0	0	20.512	20.512			
2	Huyện Điện Biên				130.113			70.423	24.961	24.961			8.115	33%	0	0	24.961	24.961			
3	Huyện Tuần Giáo				125.336			67.837	24.045	24.045			20.904	87%	0	0	24.045	24.045			
4	Huyện Điện Biên Đông				109.687			59.367	21.042	21.042			11.820	56%	0	0	21.042	21.042			
5	Huyện Mường Ảng				82.506	7.000		44.656	15.828	15.828			12.969	82%	0	0	15.828	15.828			
6	Huyện Mường Nhé				107.140			57.989	20.554	20.554			14.310	70%	0	0	20.554	20.554			
7	Huyện Mường Chà				103.085			55.794	19.776	19.776			18.117	92%	0	0	19.776	19.776			
8	Huyện Tủa Chùa				93.875			50.809	18.009	18.009			6.223	35%	0	0	18.009	18.009			
9	Huyện Nậm Pồ				115.441			62.482	22.146	22.146			12.167	55%	0	0	22.146	22.146			
10	Thị xã Mường Lay				34.265			18.546	6.574	6.574			5.657	86%	0	0	6.574	6.574			
III	NSDP cấp tỉnh quản lý		5.543.956	2.046.302	1.711.599	0	0	729.314	516.778	516.778	0	0	315.803	51	66.143	54.248	528.673	528.673	0	27.673	
III.1	Trả phí vay, lãi vay, vay lại (bao gồm cả bội chi NSDP)				95.200			152.432	75.000	75.000			14.525		0	0	75.000	75.000			
1	Trả lãi vay				16.000			36.150							0	0					
2	Vay để trả nợ gốc (vay lại)				78.100			22.682	9.600	9.600					0	0	9.600	9.600			
3	Vay để bù đắp bội chi (bội chi NSDP)				1.100			93.600	65.400	65.400			14.525		0	0	65.400	65.400			
III.2	Thu hồi vốn đã tạm ứng NSTW							0							0	0					
III.3	Dự án phân theo ngành/lĩnh vực		5.543.956	2.046.302	1.616.399	0	0	576.882	441.778	441.778	0	0	301.278	51	66.143	54.248	453.673	453.673	0	27.673	
(1)	Ngành/lĩnh vực: Quốc phòng		63.500	63.500	63.000	0	0	32.600	25.533	25.533	0	0	21.166	3	0	833	24.700	24.700	0	0	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		63.500	63.500	63.000	0	0	32.600	25.533	25.533	0	0	21.166	3	0	833	24.700	24.700	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		53.000	53.000	53.000	0	0	31.600	20.533	20.533	0	0	17.309	2	0	833	19.700	19.700	0	0	
3	Trần địa phương không và các hạng mục bổ trợ trong khu căn cứ chiến đấu tỉnh Điện Biên	642/QĐ-UBND 23/11/2021	8.000	8.000	8.000			7.600	357	357			254	71%	0	0	357	357			
4	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Nhà ăn nhà bếp, hạ tầng cấp, thoát nước mạng ngoài cơ quan Bộ CHQS tỉnh	2063/QĐ-UBND 15/11/2021	6.000	6.000	6.000			2.200	3.637	3.637			2.658	73%	0	217	3.420	3.420			Giảm trừ khối lượng, thuế VAT

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao			Lũy kế bổ tri đến năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024				Giải ngân đến hết 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó: NSDP					Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						Tổng số	Trong đó:		
																			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
5	Kho tàng chứng, vật chứng, hạ tầng phụ trợ Bộ CHQS tỉnh	2062/QĐ-UBND 15/11/2021	4.000	4.000	4.000			3.800	191	191			0%	0	168	23	23		Giảm trừ khối lương, thuế VAT		
6	Dự án rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Điện Biên	2045/QĐ-UBND 11/11/2021	35.000	35.000	35.000			18.000	16.348	16.348		14.397	88%	0	448	15.900	15.900		Giảm trừ khối lương, thuế VAT		
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		10.500	10.500	10.000	0	0	1.000	5.000	5.000	0	0	3.857	1	0	0	5.000	5.000	0	0	
1	Xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho khu vực Đoàn bộ Đoàn 379 và các hộ dân trên địa bàn đóng quân	1499/QĐ-UBND 14/9/2023	10.500	10.500	10.000			1.000	5.000	5.000		3.857	77%		0	5.000	5.000				
(2)	Ngành/lĩnh vực: An ninh, trật tự, an toàn xã hội		25.000	25.000	24.652	0	0	18.400	6.234	6.234	0	0	2.265	2	0	0	6.234	6.234	0	0	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		25.000	25.000	24.652	0	0	18.400	6.234	6.234	0	0	2.265	2	0	0	6.234	6.234	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		25.000	25.000	24.652	0	0	18.400	6.234	6.234	0	0	2.265	2	0	0	6.234	6.234	0	0	
1	Nhà làm việc cầu lưu phòng quản lý xuất nhập cảnh	2061/QĐ-UBND 16/11/2021	7.000	7.000	7.000			5.400	1.590	1.590		1.418	89%	0	0	1.590	1.590				
2	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Điện Biên, Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	2772/QĐ-CAT- PH10 ngày 02/12/2022	14.000	14.000	13.800			10.000	3.797	3.797			0%	0	0	3.797	3.797				
3	Dự án: Tru sở làm việc Công an xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	2771/QĐ-CAT- PH10 ngày 02/12/2022	4.000	4.000	3.852			3.000	847	847		847	100%	0	0	847	847				
(3)	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp		462.200	333.355	267.143	0	0	115.100	80.886	80.886	0	0	67.499	12	16.371	1.064	96.193	96.193	0	6.737	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		462.200	333.355	267.143	0	0	115.100	80.886	80.886	0	0	67.499	12	16.371	1.064	96.193	96.193	0	6.737	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		412.200	283.355	252.143	0	0	115.100	75.886	75.886	0	0	67.499	12	16.371	1.064	91.193	91.193	0	6.737	
1	Trường tiểu học số 1 Nà Nhạn, TP ĐBP	633/QĐ-UBND 29/04/2021	14.800	13.512	13.312			13.000	312	312		312	100%	0	0	312	312				
2	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hoàng Văn Nô, TP ĐBP	597/QĐ-UBND 26/4/2021	12.500	11.000	10.800			10.500	220	220		220	100%	0	0	220	220				
3	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường mầm non Thanh Bình, TP ĐBP	616/QĐ-UBND 27/4/2021	14.000	12.500	12.300			12.000	141	141			0%	0	141				Hết nhiệm vụ chi theo đề nghị tại Báo cáo số 525/BC-UBND ngày 16/10/2024		
4	Xây dựng trường phổ thông DTBT tiểu học Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1)	2203/QĐ-UBND 02/12/2022	38.000	38.000	37.800			3.000	10.000	10.000		10.000	100%	3.500	0	13.500	13.500		Bổ sung thanh toán KLHT		
5	Trường tiểu học trung tâm huyện Nậm Pồ	1156/QĐ-UBND 28/06/2021	19.000	12.000	11.800			11.300	300	300		85	28%	0	214	86	86		Hết nhiệm vụ chi theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Tờ trình số 3115/TTr_UBND ngày 4/10/2024		
6	Nhà bếp, ăn và các hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	1489/QĐ-UBND 30/12/2020	7.900	7.900	7.700			7.000	680	680			0%	0	0	680	680				
7	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Nà Tấu, TP ĐBP	1509/QĐ-UBND 20/8/2021	10.200	10.200	10.100			9.500	423	423		423	100%	14	0	437	437		BC 2373/SGĐĐT 30/8/2024; Bổ sung TTKLHT		
8	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quyết Tiến, huyện Tủa Chùa	1931/QĐ-UBND 17/10/2022	14.500	14.500	14.500			6.510	5.000	5.000		4.200	84%	0	0	5.000	5.000				

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao			Luỹ kế bổ tri đến năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024				Giải ngân đến hết 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó: NSDP					Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						Tổng số	Trong đó:		
																			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
9	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên	1957/QĐ-UBND 30/11/2023	20.000	20.000	20.000			200	12.000	12.000			9.517	79%	6.000	0	18.000	18.000			Bổ sung thanh toán KLHT
10	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	1922/QĐ-UBND 14/10/2022	14.500	14.500	14.500			5.700	5.000	5.000			4.391	88%	0	0	5.000	5.000			
11	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa	3017/QĐ-UBND 22/11/2021	9.800	9.800	9.800			8.500	1.174	1.174			966	82%	0	161	1.013	1.013			BC 2373/SGDDĐT 30/8/2024, Hết nhiệm vụ chi
12	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 2 Nà Tấu, Thành phố Điện Biên Phủ	3069/QĐ-UBND 29/11/2021	14.500	14.500	14.500			8.400	5.700	5.700			5.700	100%	120	0	5.820	5.820			Theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Báo cáo số 525/BC-UBND ngày 16/10/2024
13	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ	1032/QĐ-UBND 24/10/2019	46.000	23.000	14.848			14.490	358	358			193	54%	0	164	194	194			Hết nhu cầu vốn (Báo cáo số 639/BC-BQLDA ngày 11/10/2024 của Ban QLDA các công trình dân dụng)
14	Xây dựng trường PTDT bán trú tiểu học xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	3227/QĐ-UBND 14/12/2021	22.400	20.000	20.000			5.000	8.000	8.000			8.000	100%	0	0	8.000	8.000			
15	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT tỉnh Điện Biên	1678/QĐ-UBND ngày 14/9/2021	80.000	26.868	26.868			0	20.000	20.000			17.468	87%	0	0	20.000	20.000			LG CTMTQG
16	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Mường Chà	1650/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	19.300	1.000	1.000			0	1.000	1.000			445	44%	0	384	616	616			BC 2373/SGDDĐT 30/8/2024, Hết nhu cầu vốn
17	Trường PTDT bán trú tiểu học số 1 xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	1117/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	25.000	15.000	5.578			0	5.578	5.578			5.578	100%	0	0	5.578	5.578			LG CTMTQG
18	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Võ Nguyên Giáp xã Pa Khoang	3389/QĐ-UBND 31/12/2021	14.900	12.958	1.942										1.942		1.942	1.942	1.942		LG CTMTQG, Bổ tri thanh toán dứt điểm dự án hoàn thành
2	Bổ sung, nâng cấp trường THCS xã Nà Tấu	3206/QĐ-UBND 10/12/2021	14.900	6.117	4.795										4.795		4.795	4.795	4.795		LG CTMTQG,
b) Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025			50.000	50.000	15.000	0	0	0	5.000	5.000	0	0	0	0	0	0	5.000	5.000	0	0	
1	Xây dựng nhà lớp học 7 tầng + Thư viện Trường Chính trị tỉnh Điện Biên	77/QĐ-UBND 16/1/2024	50.000	50.000	15.000			0	5.000	5.000				0%	0	0	5.000	5.000			
(4)	Ngành/linh vực: Khoa học và công nghệ		29.380	29.380	20.900	0	0	12.299	3.429	3.429	0	0	1.827	1	0	211	3.218	3.218	0	0	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		29.380	29.380	20.900	0	0	12.299	3.429	3.429	0	0	1.827	1	0	211	3.218	3.218	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		17.000	17.000	16.600	0	0	12.299	3.229	3.229	0	0	1.827	1	0	11	3.218	3.218	0	0	
1	Xây dựng trụ sở Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	301/QĐ-UBND 19/11/2021	10.000	10.000	9.800			9.400	229	229				0%	0	11	218	218			Dự án đã hoàn thành điều chỉnh giám theo đề xuất tại Văn bản số 1294/SKHCN-VP ngày 10/10/2024
2	Đầu tư trang thiết bị Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên	2175/QĐ-UBND 25/11/2022	7.000	7.000	6.800			2.899	3.000	3.000			1.827	61%	0	0	3.000	3.000			
b) Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025			12.380	12.380	4.300	0	0	0	200	200	0	0	0	0	0	200	0	0	0	0	
1	Đầu tư thiết bị Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Điện Biên	2111/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	12.380	12.380	4.300			0	200	200				0%	0	200					Chậm thu tục CBĐT, điều chỉnh trung hạn chuyển tiếp đầu tư giai đoạn 2026-2030

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao			Lượt kế bổ tri đến năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024				Giai ngân đến hết 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó: NSDP		Tổng số			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước							Thanh toán nợ XDCB			
(5)	Ngành/linh vực: Y tế, dân số và gia đình		400.360	118.448	107.809	0	0	32.592	45.563	45.563	0	0	22.315	5	0	194	45.369	45.369	0	0	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		131.695	25.000	25.000	0	0	0	15.000	15.000	0	0	0	0	0	0	15.000	15.000	0	0	
2	Giai đoạn II - Cải tạo nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn II (từ 300 lên 500 GB)	1343/QĐ-UBND 9/11/2010, 1114/QĐ-UBND 30/10/2017, 489/QĐ-UBND 27/5/2020, 1206/QĐ-UBND 19/11/2020, QĐ 648/QĐ-UBND 10/4/2022	131.695	25.000	25.000			0	15.000	15.000			0%	0		15.000	15.000			Được điều chỉnh tăng vốn tháng 7/2024 tại kỳ họp HĐND tỉnh giữa năm 2024	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		268.665	93.448	82.809	0	0	32.592	30.563	30.563	0	0	22.315	5	0	194	30.369	30.369	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		268.665	93.448	82.809	0	0	32.592	30.563	30.563	0	0	22.315	5	0	194	30.369	30.369	0	0	
1	Sửa chữa TTYT huyện Tuần Giáo	1420/QĐ-UBND 16/12/2020	6.000	6.000	5.800			5.500	272	272			198	73%	0	74	198	198			Dự án đã quyết toán hoàn thành theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 508/BC-SYT ngày 11/10/2024
2	Sửa chữa TTYT huyện Tủa Chùa	1421/QĐ-UBND 16/12/2020	6.000	6.000	5.800			5.500	293	293			219	75%	0	74	219	219			
3	Sửa chữa TTYT huyện Mường Chà	1422/QĐ-UBND 16/12/2020	10.000	10.000	9.800			9.300	162	162			116	71%	0	46	116	116			
6	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên	6689/QĐ-BYT 02/11/2018 3826/QĐ-BYT 28/6/2019	160.665	15.433	15.433			6.173	3.000	3.000			857	29%	0	0	3.000	3.000			
7	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông	1123 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	28.000	14.000	13.140			0	12.000	12.000			8.436	70%	0	0	12.000	12.000			LG CTMTQG
8	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé	1124 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	30.000	14.015	4.836			0	4.836	4.836			2.891	60%	0	0	4.836	4.836			
9	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh	3065/QĐ-UBND 19/11/2021	28.000	28.000	28.000			6.119	10.000	10.000			9.599	96%	0	0	10.000	10.000			LG CTMTQG
(6)	Ngành/linh vực: Văn hóa, thông tin		20.000	20.000	20.000	0	0	10.400	7.586	7.586	0	0	7.586	1	1.000	0	8.586	8.586	0	0	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		20.000	20.000	20.000	0	0	10.400	7.586	7.586	0	0	7.586	1	1.000	0	8.586	8.586	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		20.000	20.000	20.000	0	0	10.400	7.586	7.586	0	0	7.586	1	1.000	0	8.586	8.586	0	0	
1	Cải tạo, sửa chữa các công trình, di tích nhằm phục vụ Lễ kỷ niệm 70 năm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ	880/QĐ-UBND 10/5/2022	20.000	20.000	20.000			10.400	7.586	7.586			7.586	100%	1.000	0	8.586	8.586			Thanh toán dứt điểm theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 2712/SVHTTDL-KHTC ngày 11/10/2024
(7)	Ngành/linh vực: Phát thanh, truyền hình, thông tin		1.600	1.600	1.600	0	0	700	895	895	0	0	790	1	0	0	895	895	0	0	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		1.600	1.600	1.600	0	0	700	895	895	0	0	790	1	0	0	895	895	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		1.600	1.600	1.600	0	0	700	895	895	0	0	790	1	0	0	895	895	0	0	
1	Đầu tư sửa chữa tháp anten truyền hình cao 125m	1410/QĐ-UBND 3/9/2023	1.600	1.600	1.600			700	895	895			790	88%	0	0	895	895			
(8)	Ngành/linh vực: Thể dục thể thao		74.500	39.500	33.922	0	0	2.000	5.500	5.500	0	0	5.000	1	0	500	5.000	5.000	0	0	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		74.500	39.500	33.922	0	0	2.000	5.500	5.500	0	0	5.000	1	0	500	5.000	5.000	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		74.500	39.500	33.922	0	0	2.000	5.500	5.500	0	0	5.000	1	0	500	5.000	5.000	0	0	
1	Sân vận động huyện Điện Biên	1863/QĐ-UBND 06/10/2022	30.000	15.000	15.000			2.000	5.000	5.000			5.000	100%	0	0	5.000	5.000			
2	Sân vận động huyện Tuần Giáo		44.500	24.500	18.922			0	500	500				0	500	0	0			Dự án vướng GPMB, phần NSDP tỉnh quản lý chuyển tiếp rd 2026-2030	
(9)	Ngành/linh vực: Bảo vệ môi trường							0						0	0						

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao			Lũy kế bổ tri đến năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024				Giai ngân đến hết 30/9/2024	Ty lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó: NSDP					Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						Tổng số	Trong đó:		
																			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
(10)	Ngành/lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế		4.242.376	1.266.975	947.684	0	0	270.891	236.417	236.417	0	0	145.384	18	38.772	51.266	223.923	223.923	0	20.936	
10.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		502.316	317.416	201.674	0	0	75.527	48.097	48.097	0	0	34.843	5	2.036	1.300	48.833	48.833	0	0	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		122.500	110.500	79.474	0	0	69.077	6.597	6.597	0	0	4.633	2	2.036	1.300	7.333	7.333	0	0	
1	Thủy lợi Năm Pô xã Nà Hý, huyện Mường Nhé (nay là huyện Nậm Pồ)	1119/QĐ-UBND 30/10/2019, 92/QĐ-UBND 18/01/2022	60.000	60.000	49.974			45.177	997	997			997	100%	2.036	0	3.033	3.033			Điều chỉnh tăng trung hạn để thanh toán KLHT
5	Cơ sở hạ tầng các khu bảo tồn tỉnh Điện Biên	1003/QĐ-UBND 03/8/2016, 37/QĐ-UBND 10/01/2018	62.500	50.500	29.500			23.900	5.600	5.600			3.636	65%	0	1.300	4.300	4.300			Điều chỉnh giảm vốn do hết nhu cầu tại Văn bản số Văn bản số 1791/BQLDA -KHKT&CBDA ngày 11/10/2024
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		379.816	206.916	122.200	0	0	6.450	41.500	41.500	0	0	30.210	4	0	0	41.500	41.500	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		379.816	206.916	122.200	0	0	6.450	41.500	41.500	0	0	30.210	4	0	0	41.500	41.500	0	0	
1	Hệ thống kênh nội đồng công trình hồ Năm Ngâm - Pù Nhi, huyện Điện Biên Đông	863/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	26.800			2.000	10.000	10.000			7.867	79%	0	0	10.000	10.000			
2	Kế chống sạt lở khu dân cư, đất sản xuất xã Búng Láo, huyện Mường Ảng	865/QĐ-UBND 28/5/2021	39.800	39.800	35.600			2.000	10.000	10.000			10.000	100%	0	0	10.000	10.000			
3	Kế chống sạt lở suối Huổi Luông, thôn bản Hốt, xã Mường Dun, huyện Tủa Chùa	864/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	26.800			2.000	10.000	10.000			6.489	65%	0	0	10.000	10.000			
4	Công trình thủy lợi Năm Khẩu Hu, xã Thanh Nua, huyện Điện Biên (hợp phần thủy lợi)	1327/QĐ-UBND 29/12/2017	273.016	100.116	26.000			450	9.500	9.500			4.353	46%	0	0	9.500	9.500			
5	Thủy lợi khu khối 7, 8 và bản Co Co xã Ảng Tơ, huyện Mường Ảng	1047/QĐ-UBND 3/7/2023	7.000	7.000	7.000			0	2.000	2.000			1.500	75%	0	0	2.000	2.000			
10.2	Công nghiệp		1.199.000	180.000	128.190	0	0	53.000	53.789	53.789	0	0	27.019	1	0	13.322	40.467	40.467	0	0	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		1.199.000	180.000	128.190	0	0	53.000	53.789	53.789	0	0	27.019	1	0	13.322	40.467	40.467	0	0	
1	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên	802/QĐ-UBND 22/10/2014, 660/QĐ-UBND 08/8/2018, 1740/QĐ-TTg 13/12/2019	1.199.000	180.000	128.190			53.000	53.789	53.789			27.019	50%	0	13.322	40.467	40.467			Dự án giải ngân không đạt tiến độ 75%, giảm theo nguyên tắc, nhu cầu còn lại sẽ ghi KH 2025
10.3	Giao thông		2.293.600	561.959	454.342	0	0	74.682	79.281	79.281	0	0	49.888	5	31.736	25.020	85.997	85.997	0	20.936	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		2.293.600	561.959	454.342	0	0	74.682	79.281	79.281	0	0	49.888	5	31.736	25.020	85.997	85.997	0	20.936	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		2.158.600	426.959	445.492	0	0	74.682	78.281	78.281	0	0	49.888	5	31.736	25.020	84.997	84.997	0	20.936	
1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên	984/QĐ-UBND 31/5/2021, 1816/QĐ-UBND 06/10/2021, 1728/QĐ-UBND 23/9/2024	1.300.000	320.000	320.000			28.960	31.003	31.003			6.794	22%		24.208	6.795	6.795			Dự án chậm tiếp độ, đã điều chỉnh giảm trung hạn để chuyển tiếp đầu tư gd 2026-2030 (phần vốn NSDP)
3	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCĐC Hồ Huổi Luông A, xã Láy Nua, thị xã Mường Lay	990/QĐ-UBND 31/5/2021	19.000	10.500	10.500			10.061	439	439			19	4%	0	340	99	99			Báo cáo 780/BC-UBND ngày 08/10/2024
4	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCĐC Hồ Năm Cam, xã Láy Nua, thị xã Mường Lay	988/QĐ-UBND 31/5/2021	13.600	5.800	3.800			1.229	2.571	2.571			2.073	81%	0	447	2.124	2.124			Báo cáo 780/BC-UBND ngày 08/10/2024
5	Đường Trung tâm xã Tênh Phông (Km1+967) - bản Thăm Nậm, huyện Tuần Giáo	1491/QĐ-UBND 30/12/2020	14.000	10.100	10.000			9.500	200	200			200	100%	300	0	500	500			Thiếu vốn thanh toán KLHT, chủ đầu tư đề xuất điều chỉnh tăng tại Báo cáo số 518/BC-UBND ngày 10/10/2024

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao			Lũy kế bổ tri đến năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024				Giải ngân đến hết 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó: NSDP		Tổng số			Giảm	Tổng số	Trong đó: NSDP				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước						Thanh toán nợ XDCB				
																		Tăng	Giảm	Tổng số	
7	NC SC đường nội thị, thăm BT nhựa 1 số trục đường nội thị thị trấn Điện Biên Đông	748/QĐ-UBND 19/5/2021	13.000	13.000	12.800			10.732	2.068	2.068			1.948	94%	0	25	2.043	2.043		Điều chỉnh số quyết toán	
11	Cầu Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	2180/QĐ-UBND 25/11/2022	39.000	39.000	39.000			14.200	22.000	22.000			18.854	86%	2.000	0	24.000	24.000			
12	Cầu bê tông qua ngã ba suối dưới bản Sen Thương xã Sen Thương, huyện Mường Nhé	642/QĐ-UBND 08/4/2022	35.000	24.100	24.100			0	20.000	20.000			20.000	100%	4.000	0	24.000	24.000		Bổ sung tăng KLHT	
13	Dự án Đường Na Sang Km146+200/QL12) - TT. xã Huổi Mí - Nậm Múc (Km452+300/QL6) - Thị trấn Tủa Chùa - Huổi Lóng, tỉnh Điện Biên (Phân đoạn Thị trấn Tủa Chùa - Nậm Múc - Huổi Mí)	591/QĐ-UBND 29/6/2017, 1267/QĐ-UBND, 11/12/2019	690.000		25.292			0						20.936	0	20.936	20.936		20.936	Bổ tri để thanh toán dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Báo cáo số 1463/BC-BCTGT ngày 14/10/2024	
11	Cầu, đường từ khu trung tâm huyện sang khu tái định cư và Trường PTDTNT THPT Nậm Pồ, huyện Nậm Pồ	Số 1715/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	35.000	6.459										4.500		4.500	4.500			Lồng ghép CT88: Thanh toán KLHT	
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		135.000	135.000	8.850	0	0	0	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0	1.000	1.000	0	0	
2	Nâng cấp tuyến đường từ bản Sen Thương - Pa Ma - Lò San Chai, huyện Mường Nhé		115.000	115.000	5.850			0	500	500			0%	0	0	500	500			Tiến độ CBĐT chậm	
3	Nâng cấp đường giao thông QL6 - bản Xa Phình 1+2, xã Sả Tòng, huyện Mường Chà		20.000	20.000	3.000			0	500	500			0%	0	0	500	500			Tiến độ CBĐT chậm	
10.4	Khu công nghiệp, khu kinh tế							0					0%	0	0	500	500				
10.5	Thương mại		14.500	14.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000	0	1.000	1.000	0	0		
1	Nâng cấp chợ trung tâm huyện Mường Ảng	2206/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	14.500	14.500										1.000		1.000	1.000			0	
10.6	Cấp thoát nước		14.500	14.500	14.500	0	0	6.795	4.000	4.000	0	0	0	0	3.000	1.000	1.000	0	0		
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		14.500	14.500	14.500	0	0	6.795	4.000	4.000	0	0	0	0	3.000	1.000	1.000	0	0		
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		14.500	14.500	14.500	0	0	6.795	4.000	4.000	0	0	0	0	3.000	1.000	1.000	0	0		
1	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa	2964/QĐ-UBND 18/11/2021	14.500	14.500	14.500			6.795	4.000	4.000			0%	0	3.000	1.000	1.000			Tiến độ giải ngân chậm, giám theo nguyên tắc để tăng vốn cho dự án có tỷ lệ giải ngân cao	
10.7	Kho tàng							0					0	0							
10.8	Du lịch		13.000	13.000	12.900	0	0	9.587	3.200	3.200	0	0	2.884	1	0	3.200	3.200	0	0		
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		13.000	13.000	12.900	0	0	9.587	3.200	3.200	0	0	2.884	1	0	3.200	3.200	0	0		
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		13.000	13.000	12.900	0	0	9.587	3.200	3.200	0	0	2.884	1	0	3.200	3.200	0	0		
1	Các hạng mục phụ trợ + thiết bị công trình trung tâm giao lưu và thông tin du lịch Điện Biên Phủ	3044/QĐ-UBND 24/11/2021	13.000	13.000	12.900			9.587	3.200	3.200			2.884	90%	0	0	3.200	3.200			
10.9	Bưu chính, viễn thông							0					0	0							
10.10	Công nghệ thông tin		17.000	17.000	17.000	0	0	1.700	15.000	15.000	0	0	3.147	21%	0	8.000	7.000	7.000	0	0	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		17.000	17.000	17.000	0	0	1.700	15.000	15.000	0	0	3.147	21%	0	8.000	7.000	7.000	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		17.000	17.000	17.000	0	0	1.700	15.000	15.000	0	0	3.147	21%	0	8.000	7.000	7.000	0	0	
1	Dự án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Điện Biên	2154/QĐ-UBND 24/11/2022	17.000	17.000	17.000			1.700	15.000	15.000			3.147	21%	0	8.000	7.000	7.000		Tiến độ giải ngân chậm, giám theo nguyên tắc để tăng vốn cho dự án có tỷ lệ giải ngân cao	
10.11	Quy hoạch		460	460	738	0	0	400	50	50	0	0	50	1	0	50	50	0	0		
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		460	460	738	0	0	400	50	50	0	0	50	1	0	50	50	0	0		
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		460	460	738	0	0	400	50	50	0	0	50	1	0	50	50	0	0		

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao			Luỹ kế bổ tri đến năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024				Giai ngân đến hết 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó: NSDP					Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Trong đó:							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
2	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ấng Tò, huyện Mường Ảng	2789/QĐ-UBND 21/8/2023	460	460	738			400	50	50			50	100%	0	0	50	50			
10.12	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới		188.000	148.140	118.340	0	0	49.200	33.000	33.000	0	0	27.554	6	4.000	624	36.376	36.376	0	0	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		188.000	148.140	118.340	0	0	49.200	33.000	33.000	0	0	27.554	6	4.000	624	36.376	36.376	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		188.000	148.140	118.340	0	0	49.200	33.000	33.000	0	0	27.554	6	4.000	624	36.376	36.376	0	0	
1	Xây dựng điểm tái định cư số 1 mở rộng dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	1301/QĐ-UBND 22/7/2024	7.400	7.400	7.400			0	200	200			0%	0	0	200	200				
3	Kê bao vệ khu dân cư và các công trình hạ tầng kỹ thuật trung tâm huyện lỵ Năm Pô	859/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	39.800	39.800	30.600			0	10.000	10.000			9.957	99,6%	2.000	0	12.000	12.000		chu đầu tư để xuất bỏ tri vốn cho dự án theo nhu cầu giải ngân tại Văn bản số 1791/BQLDA - KHKT&CBDA ngày 11/10/2024	
5	Kê bao vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tìn Tộc thị trấn Mường Ảng (giai đoạn II)	1705/QĐ-UBND 17/9/2021	39.800	31.840	31.640			20.000	11.000	11.000			10.753	97,8%	0	0	11.000	11.000			
6	Nâng cấp, sửa chữa rãnh thoát nước, vỉa hè đường Nguyễn Chi Thanh, Thành phố Điện Biên Phủ	2204/QĐ-UBND 02/12/2022, 842/QĐ-UBND 02/5/2024	35.000	30.100	9.800			2.000	4.000	4.000			0,0%	0	0	4.000	4.000		Chu đầu tư để xuất tăng 8ty		
7	Đường bê tông, rãnh thoát nước, sân vui chơi tổ dân phố 10, 11 phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ	3388/QĐ-UBND 31/12/2021	8.000	6.000	5.900			0	2.000	2.000			2.000	100,0%	2.000	0	4.000	4.000		Chu đầu tư để xuất tăng 6ty	
8	Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ảng (giai đoạn I)	3135/QĐ-UBND 29/11/2021	20.000	10.000	10.000			9.000	1.000	1.000			1.000	100,0%	0	0	1.000	1.000			
9	Nâng cấp các tuyến đường nội thị thị trấn Tủa Chùa, huyện Tủa Chùa	3140/QĐ-UBND 30/11/2021	25.000	10.000	10.000			9.000	1.000	1.000			1.000	100,0%	0	0	1.000	1.000			
10	Nghĩa trang nhân dân thị xã Mường Lay (giai đoạn I)	3142/QĐ-UBND 30/11/2021	13.000	13.000	13.000			9.200	3.800	3.800			2.844	74,8%	0	624	3.176	3.176		Báo cáo 780/BC-UBND ngày 08/10/2024	
10.13	Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX						0							0	0						
(11)	Ngành/lĩnh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN		175.740	114.005	99.350	0	0	73.900	13.248	13.248	0	0	12.480	5	9.000	178	22.070	22.070	0	0	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		161.140	99.405	98.850	0	0	73.900	13.248	13.248	0	0	12.480	5	9.000	178	22.070	22.070	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		161.140	99.405	98.850	0	0	73.900	13.248	13.248	0	0	12.480	5	9.000	178	22.070	22.070	0	0	
1	Xây mới trụ sở UBND xã Pa Khoang, TP ĐBP	629/QĐ-UBND 28/4/2021	9.200	7.700	7.500			7.200	140	140			140	100,0%	0	0	140	140			
2	Trụ sở Trung tâm quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn tỉnh Điện Biên	3071/QĐ-UBND 29/11/2021, 495/QĐ-UBND 30/3/2023	14.400	14.400	14.200			13.000	978	978			753	77,0%	0	0	978	978			
5	Dự án sửa chữa, nâng cấp trụ sở Đoàn nghệ thuật tỉnh	1826/QĐ-UBND 07/10/2021	14.950	14.950	14.850			14.500	340	340			162	47,7%	0	178	162	162		Điều chỉnh giảm hết nhu cầu vốn tại Văn bản số 2712/SVHTTDL-KHTC ngày 11/10/2024	
6	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Trung tâm hoạt động TTN Điện Biên	3072/QĐ-UBND 29/11/2021	8.000	8.000	8.000			7.700	290	290			0,0%	0	0	290	290				
7	Nâng cấp, sửa chữa Nhà khách Huyện ủy - HĐND và UBND huyện Tủa Chùa	1656/QĐ-UBND 9/9/2021	14.990	5.000	5.000			4.000	1.000	1.000			1.000	100,0%	0	0	1.000	1.000			
8	Trung tâm hội nghị - văn hóa huyện Mường Ảng	1791/QĐ-UBND 01/10/2021, 927/QĐ-UBND 07/6/2023	44.600	29.355	29.300			24.500	3.500	3.500			3.500	100,0%	0	0	3.500	3.500			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao			Lũy kế bổ tri đến năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024				Giai ngân đến hết 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó: NSDP					Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						Tổng số	Trong đó:		
																			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
9	Hỗ trợ xây dựng trụ sở làm việc và công trình phụ trợ Hội Cựu chiến binh tỉnh	2037/QĐ-UBND ngày 11/2/2022	55.000	20.000	20.000			3.000	7.000	7.000			6.925	98,9%	9.000	0	16.000	16.000			Bổ sung thanh toán KLHT
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2026-2030		14.600	14.600	500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Dự án: Trụ sở Ban quản lý Di tích tỉnh Điện Biên	1227/QĐ-UBND ngày 4/8/2023	14.600	14.600	500										0						Bổ tri vốn chuẩn bị đầu tư cho dự án theo đề nghị tại Văn bản số 2712/SVHTTDL-KHTC ngày 11/10/2024
(12)	Ngành/Lĩnh vực: Xã hội		9.500	9.500	9.500	0	0	8.000	1.487	1.487	0	0	1.485	1	0	2	1.485	1.485	0	0	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		9.500	9.500	9.500	0	0	8.000	1.487	1.487	0	0	1.485	1	0	2	1.485	1.485	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		9.500	9.500	9.500	0	0	8.000	1.487	1.487	0	0	1.485	1	0	2	1.485	1.485	0	0	
1	Dự án xây dựng Nhà lưu xá sinh viên làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ	2093/QĐ-UBND 18/11/2021	9.500	9.500	9.500			8.000	1.487	1.487			1.485	99,9%	0	2	1.485	1.485			Dự án đã hoàn thành, phê duyệt quyết toán DAHT để xuất điều chỉnh giám tại Văn bản số 2479/BC-SLĐTBXH ngày 11/10/2024
(13)	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật		39.800	25.039	20.839	0	0	0	15.000	15.000	0	0	13.479	1	1.000	0	16.000	16.000	0	0	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		39.800	25.039	20.839	0	0	0	15.000	15.000	0	0	13.479	1	1.000	0	16.000	16.000	0	0	
a)	Đổi ứng, lồng ghép Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới		39.800	25.039	20.839	0	0	0	15.000	15.000	0	0	13.479	1	1.000	0	16.000	16.000	0	0	
4	Kế bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng xã Năm Cỏ, huyện Điện Biên	841/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	39.800	25.039	20.839			0	15.000	15.000			13.479	89,9%	1.000	0	16.000	16.000			Dự án hoàn thành năm 2024, chủ đầu tư đề xuất bổ tri vốn cho dự án tại Văn bản số 1791/BQLDA-KHKT&CBDA ngày 11/10/2024
C	VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT		152.400	136.415	117.879	0	0	58.890	32.000	32.000	0	0	12.526	9	1.615	1.615	32.000	32.000	0	0	
1	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp		39.000	39.000	39.000	0	0	25.092	13.288	13.288	0	0	4.655	2	0	347	12.941	12.941	0	0	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		39.000	39.000	39.000	0	0	25.092	13.288	13.288	0	0	4.655	2	0	347	12.941	12.941	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		39.000	39.000	39.000	0	0	25.092	13.288	13.288	0	0	4.655	2	0	347	12.941	12.941	0	0	
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Luồn, huyện Điện Biên Đông	3018/QĐ-UBND 22/11/2021	11.000	11.000	11.000			10.500	454	454			50	11,1%	0	231	223	223			BC 2373/SGDDĐT 30/8/2024. Hết nhiệm vụ chi
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quải To, huyện Tuần Giáo	2999/QĐ-UBND 18/11/2021	10.000	10.000	10.000			7.350	2.634	2.634			2.479	94,1%	0	116	2.518	2.518			BC 2373/SGDDĐT 30/8/2024. Hết nhiệm vụ chi
5	Bổ sung cơ sở vật chất trường CD Sư phạm	2058/QĐ-UBND 09/11/2022	8.000	8.000	8.000			4.642	3.200	3.200			2.126	66,5%	0	0	3.200	3.200			
6	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất thực hành nghề, trường Cao đẳng Nghề	2146/QĐ-UBND 22/11/2022	10.000	10.000	10.000			2.600	7.000	7.000				0,0%	0	0	7.000	7.000			
11	Ngành/lĩnh vực: Y tế		85.900	69.915	65.079	0	0	33.798	18.712	18.712	0	0	7.871	7	715	1.268	18.159	18.159	0	0	Đã giải ngân trong tháng 10
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		85.900	69.915	65.079	0	0	33.798	18.712	18.712	0	0	7.871	7	715	1.268	18.159	18.159	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		85.900	69.915	65.079	0	0	33.798	18.712	18.712	0	0	7.871	7	715	1.268	18.159	18.159	0	0	
1	Trạm Y tế Thị trấn Mường Chà	2091/QĐ-UBND 18/11/2021	5.000	5.000	5.000			4.500	358	358			290	81,0%	0	50	308	308			Hết nhu cầu sử dụng, theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 508/BC-SYT ngày 11/10/2024

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao			Lũy kế bỏ trừ đến năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024				Giai ngân đến hết 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó: NSDP					Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:		
											Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
2	Trạm Y tế xã Thanh An, huyện Điện Biên	3003/QĐUBND 19/11/2021	5.000	5.000	5.000			1.100	3.814	3.814		2.444	64,1%	0	0	3.814	3.814				
4	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Mường Pôn, Pôn Lót huyện Điện Biên và xã Na Nhạn TP Điện Biên Phủ	3004/QĐUBND 19/11/2021	5.700	5.700	5.700			4.000	1.632	1.632		1.480	90,7%	0	152	1.480	1.480		Dự án đã quyết toán hoàn thành theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 508/BC-SYT ngày 11/10/2024		
5	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quải Nưa, Ta Ma huyện Tuần Giáo	2036/QĐUBND 04/11/2022	7.600	7.600	7.600			2.200	1.000	1.000		1.000	100,0%	134	0	1.134	1.134		Theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 508/BC-SYT ngày 11/10/2024		
6	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Xa Dung, Pú Hồng, Noong U huyện Điện Biên Đông	3001/QĐ-UBND 19/11/2021	5.000	5.000	5.000			4.500	500	500		434	86,8%	0	66	434	434		Dự án đã quyết toán hoàn thành theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 508/BC-SYT ngày 11/10/2024		
8	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Ngòi Cáy, Ảng Nưa, Mường Đàng, Mường Lan huyện Mường Ảng	1921/QĐUBND 14/10/2022	7.600	7.600	7.600			2.200	1.000	1.000		855	85,5%	581	0	1.581	1.581		Theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 508/BC-SYT ngày 11/10/2024		
9	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất các khoa phòng của trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh và trụ sở làm việc của Sở Y tế	2089/QĐUBND 19/11/2021	12.000	12.000	12.000			8.048	3.926	3.926		696	17,7%	0	0	3.926	3.926				
10	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Trung tâm Pháp y tỉnh Điện Biên	2090/QĐUBND 18/11/2021	6.500	6.500	6.500			6.000	474	474		474	100,0%			474	474				
11	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé	Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 30/04/2022	30.000	14.015	9.179			0	5.810	5.810			0,0%		1.000	4.810	4.810		Giai ngân không đạt tiến độ. Lồng ghép CTMTQG		
12	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế phường Him Lam TP Điện Biên Phủ	1884/QĐUBND 10/10/2022	1.500	1.500	1.500			1.250	198	198		198	100,0%			198	198				
III	Ngành/lĩnh vực: Khoa học công nghệ							0													
IV	Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới		27.500	27.500	13.800	0	0	0	0	0	0	0	0	900	0	900	900	0	0		
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		27.500	27.500	13.800	0	0	0	0	0	0	0	0	900	0	900	900	0	0		
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		13.000	13.000	13.000	0	0	0	0	0	0	0	0	600	0	600	600	0	0		
1	Đường giao thông ban kéo, xã Pá Khoang, TP ĐBP	719/QĐ-UBND 10/04/2024	4.950	4.950	4.950									200		200	200				
2	Đường giao thông ban Hạ, Xã Pá Khoang, TP ĐBP	724/QĐ-UBND 11/04/2024	4.500	4.500	4.500									200		200	200				
3	Đường giao thông ban Bò, Xã Pá khoáng, TP ĐBP	718/QĐ-UBND 10/04/2024	3.550	3.550	3.550									200		200	200				
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		14.500	14.500	800	0	0	0	0	0	0	0	0,0%	300	0	300	300	0	0		
1	Nâng cấp chợ trung tâm huyện Mường Ảng	2298/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	14.500	14.500	800									300		300	300				

BIỂU 8A
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /11/2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025				Lũy kế bổ tri vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân	Điều chỉnh kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		534.882	509.135	503.587	503.434	0	0	296.176	136.998	59.659	44%	27.736	27.736	136.998	
B1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		10.172	10.172	10.172	10.172	-	-	-	5.000	4.998		4.000	-	9.000	
B1.3	SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH		10.172	10.172	10.172	10.172	-	-	0	5.000	4.998		4.000	-	9.000	
1	Dự án hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số		10.172	10.172	10.172	10.172			0	5.000	4.998	100%	4.000	-	9.000	
B2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN		524.710	498.963	493.415	493.262	-	-	296.176	131.998	54.661	-	23.736	27.736	127.998	
B2.1	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ		75.758	65.500	70.089	70.089	-	-	63.415	5.561	4.412		1.461	785	6.237	
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		75.758	65.500	70.089	70.089	-	-	63.415	5.561	4.412		1.461	785	6.237	-
1	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học số 2 Pá Khoang xã Pá Khoang	Quyết định số 3390/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	9.600	4.000	9.459	9.459			7.787	1.733	1.633	94%	-	61	1.672	Hết nhiệm vụ chi
2	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang	Quyết định số 3389/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	14.900	14.900	11.169	11.169			7.540	1.328	1.328	100%	1.461	-	2.789	Thanh toán dứt điểm (đã điều chỉnh bổ sung vốn kéo dài 2023)
3	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Nà Nhan xã Nà Nhan	Quyết định số 3204/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	11.000	11.000	10.615	10.615			10.106	600	409	68%	-	91	509	Hết nhiệm vụ chi
4	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học số 2 Nà Nhan xã Nà Nhan	Quyết định số 3391/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	9.000	9.000	8.693	8.693			8.435	300	247	82%	-	15	285	Hết nhiệm vụ chi, Đã điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài
5	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Ta Cang xã Nà Tàu	Quyết định số 3203/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	10.600	10.600	10.416	10.416			10.082	500	313	63%	-	166	334	Hết nhiệm vụ chi
6	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Võ Nguyên Giáp xã Mường Phăng	Quyết định số 3207/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	8.658	4.000	7.904	7.904			8.242	400		0%	-	363	37	Hết nhiệm vụ chi, Đã điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài
7	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Mường Phăng xã Mường Phăng	Quyết định số 3205/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	12.000	12.000	11.834	11.834			11.223	700	482	69%	-	89	611	Hết nhiệm vụ chi
B2.2	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		21.885	21.635	20.351	20.351	-	-	18.000	3.267	1.868		-	392	2.875	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025				Lũy kế bổ trợ vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân	Điều chỉnh kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		2.885	2.635	2.570	2.570	-	-	-	2.635	1.868		-	64	2.571	
III.1	Đầu tư CSHT		2.885	2.635	2.570	2.570	-	-	-	2.635	1.868		-	64	2.571	
1	Đường nội thôn bản Hồi Hương, Khon Kén xã Mường Nhà	QĐ số 229/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.495	2.245	2.184	2.184			0	2.245	1.868	83%	-	61	2.184	Hết nhiệm vụ chi
2	Đường đi nghĩa trang bản Pá Bông xã Núa Ngam	QĐ số 192/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	390	390	387	387			0	390		0%	-	3	387	Hết nhiệm vụ chi
V	DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		19.000	19.000	17.780	17.780	-	-	18.000	632	-		-	328	304	
1	Điện Sinh hoạt ban Huổi Mơi xã Pa Thơm huyện Điện Biên	Quyết định số 1870/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	19.000	19.000	17.780	17.780			18.000	632		0%	-	328	304	Điều chỉnh giảm vốn kéo dài năm 2023
B2.3	HUYỆN TUẦN GIÁC		4.864	4.864	4.864	4.864	-	-	-	-	-	-	1.526	-	1.526	
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		4.864	4.864	4.864	4.864	-	-	-	-	-	-	1.526	-	1.526	
*	Bổ sung khối công mới 2024															
1	Dự án cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Số 67/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	4.864	4.864	4.864	4.864							1.526	-	1.526	
B2.4	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG		68.810	68.810	63.013	63.013	-	-	47.156	7.699	4.738		2.696	2.580	7.815	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		68.810	68.810	63.013	63.013	-	-	47.156	7.699	4.738		2.696	2.580	7.815	
III.1	Đầu tư CSHT		53.860	53.860	48.315	48.315	-	-	34.656	7.699	4.738	3	1.382	2.580	6.501	
1	Nâng cấp đường giao thông bản Giỏi A xã Luân Giói đến bản Hàng Lía A xã Hàng Lía	Số 1975/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.545	5.545					0	2.000		0%	-	2.000		Dự án vướng rừng đã điều chỉnh cắt giảm trong trung hạn

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025				Lũy kế bổ tri vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân	Điều chỉnh kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tăng					Giảm			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước Thanh toán nợ XDCB									
2	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Tia Dinh (bản Hàng Sưa, Na Su, Tảo La)	2616/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	14.900	14.900	14.900	14.900			14.579	302		0%	-	302		Hết nhiệm vụ chi, đã Điều chỉnh vốn kéo dài 2023
3	Hệ thống điện sinh hoạt bản Huồi Sông xã Hàng Lĩa	2618/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	8.000	8.000	8.000	8.000			7.965	30		0%	-	30		Hết nhiệm vụ chi
4	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Pù Hông (bản Nậm Ma, Ao Cà, Mường Ten, Tổng Sớ)	2617/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	14.000	14.000	14.000	14.000			12.112	1.867	1.618	87%	-	248	1.619	Hết nhiệm vụ chi
5	Hệ thống điện sinh hoạt bản Phi Cao xã Phình Giàng	Số: 2030/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	6.740	6.740	6.740	6.740			0	2.000	1.860	93%	382	-	2.382	Dự án có tiến độ giải ngân tốt (Điều chỉnh vốn kéo dài 2023)
13	Đường bê tông bản Tia Ghềnh A- Tia Ghềnh B xã Keo Lôm	Số: 2026/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	4.675	4.675	4.675	4.675				1.500	1.260	84%	1.000	-	2.500	Dự án có tiến độ giải ngân tốt
III.2	Củng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		14.950	14.950	14.698	14.698	-	-	12.500	-	-	-	1.314	-	1.314	
4	Nâng cấp đường Keo Lôm - Trung Sưa xã Keo Lôm	Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	14.950	14.950	14.698	14.698			12.500				1.314	-	1.314	Thanh toán nợ đọng (điều chỉnh bổ sung vốn 2023 kéo dài)
B2.5	HUYỆN MUỐNG ÁNG		23.464	23.464	22.839	22.839	-	-	11.366	9.889	8.130		286	287	9.888	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		14.964	14.964	14.553	14.553	-	-	11.366	3.149	3.002		159	122	3.186	-
a)	Nước sinh hoạt tập trung		14.964	14.964	14.553	14.553	-	-	11.366	3.149	3.002	3	159	122	3.186	
1	Nước sinh hoạt các bản thuộc trung tâm xã Áng Càng	Số 4142/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	4.500	4.500	4.434	4.434			4.000	365	365	100%	69	-	434	Dự án hoàn thành
2	Nước sinh hoạt bản Chan II, xã Mường Đàng	Số 2922/QĐ-UBND ngày 14/07/2022	6.000	6.000	5.911	5.911			4.000	1.820	1.820	100%	90	-	1.910	Dự án hoàn thành
3	Nước sinh hoạt trung tâm xã Mường Đàng và các bản lân cận	Số 4144/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	4.464	4.464	4.208	4.208			3.366	964	817	85%	-	122	842	Dự án hoàn thành, Hết nhiệm vụ chi
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		1.200	1.200	1.151	1.151	-	-	-	1.140	1.140	-	11	-	1.151	
III.1	Đầu tư CSHT		1.200	1.200	1.151	1.151	-	-	-	1.140	1.140	-	11	-	1.151	
III.1.1	Nã khu vực III		1.200	1.200	1.151	1.151	-	-	-	1.140	1.140	-	11	-	1.151	
8	Nhà văn hóa bản Co Cò, xã Áng Tở	Số 4107/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.200	1.200	1.151	1.151			0	1.140	1.140	100%	11	-	1.151	Dự án đã hoàn thành, bổ tri vốn thanh toán dứt điểm khối lượng hoàn thành
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		7.300	7.300	7.135	7.135	-	-	-	5.600	3.988		116	165	5.550	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025				Lũy kế bổ tri vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân	Điều chỉnh kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú	
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW						Tăng	Giảm			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước									Thanh toán nợ XDCB
4	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hồng Sot thuộc trường Tiểu học Áng Cang	Số 4087/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	500	500	475	475		0	500	451	90%	-	25	475	Hết nhiệm vụ chi	
5	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Huổi Súa thuộc trường Tiểu học Áng Cang	Số 4088/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	500	500	457	457		0	500	440	88%	-	43	457	Hết nhiệm vụ chi	
6	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Pủ Khờ thuộc trường Tiểu học Hua Nguông, xã Áng Cang	Số 4089/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	500	500	485	485		0	500	376	75%	-	15	485	Hết nhiệm vụ chi	
7	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hua Nậm thuộc trường Tiểu học Hua Nguông, xã Áng Cang	Số 4090/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	500	500	482	482		0	500	422	84%	-	18	482	Hết nhiệm vụ chi	
1	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ điểm trường tiểu học bản Hồng Sot, xã Búng Lao	Số 4091/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	500	500	457	457		0	500	451	90%	-	43	457	Hết nhiệm vụ chi	
2	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ điểm trường tiểu học bản Huổi Cẩm, xã Búng Lao	Số 4092/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	600	600	579	579		0	600	571	95%	-	21	579	Hết nhiệm vụ chi	
3	Xây dựng phòng học tại trường THCS Búng Lao	UBND ngày 20/11/2023	4.200	4.200	4.200	4.200		0	2.500	1.279	51%	116	-	2.616		
B2.6	HUYỆN MUỐNG NHÉ		22.020	22.000	19.020	19.000	-	-	8.400	8.600	1.541		1.094	6.039	3.655	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		22.020	22.000	19.020	19.000	-	-	8.400	8.600	1.541		1.094	6.039	3.655	
III.1	Đầu tư CSHT		22.020	22.000	19.020	19.000	-	-	8.400	8.600	1.541		1.094	6.039	3.655	
a)	Xã khu vực III		22.020	22.000	19.020	19.000	-	-	8.400	8.600	1.541		1.094	6.039	3.655	
12	Đường nội bản Pa Lung, xã Chung Chải	2140/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.020	1.000	1.020	1.000		0	950	896	94%	34	-	984	Dự án hoàn thành	
13	Đường nội bản Xa Quế, xã Chung Chải	Số 1355/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	1.000	1.000	1.000	1.000		800	170	170	100%	30	-	200	Dự án hoàn thành	
14	Đường nội bản Húi To, xã Chung Chải	Số 1353/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	1.000	1.000	1.000	1.000		800	170	170	100%	30	-	200	Dự án hoàn thành	
15	Đường nội bản Húi To 2, xã Chung Chải	Số 1354/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	1.000	1.000	1.000	1.000		800	170	63	37%	-	99	71	Hết nhiệm vụ chi	
25	Đường ra khu sản xuất bản Trám Púng, xã Quảng Lâm	2130/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.000	3.000				0	1.500		0%	-	1.500		Bỏ danh mục trong trung hạn do người dân không nhất trí làm	
29	Đường giao thông Tả Miếu đi Km5+900 đường tuần tra biên giới, xã Sín Thầu	Số 1346/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	12.000	12.000	12.000	12.000		6.000	5.640	243	4%	-	4.440	1.200	Tỷ lệ giải ngân thấp	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025				Lũy kế bổ tri vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân	Điều chỉnh kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú	
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Tăng	Giảm			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB									
*	Danh mục bổ sung khởi công mới																
23	Đường bê tông nối bản Tàng Phon xã Quảng Lâm	2129 ngày 15/11/2023	3.000	3.000	3.000	3.000							1.000	-	1.000		
B2.7	HUYỆN MUỐNG CHÀ		158.451	152.272	152.197	152.197	-	-	86.382	39.407	6.752	-	7.290	8.626	38.071		
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		65.071	58.917	58.917	58.917	-	-	42.266	10.487	-	-	2.000	132	12.355		
1	Dự án di chuyển dân cư bản Huổi Thầu Đeng, xã Pa Ham (nay là xã Năm Nèn), huyện Mường Chà	Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	30.000	23.846	23.846	23.846			16.692	4.286		0%	-	132	4.154	Hết nhiệm vụ chi (Dự án điều chỉnh vốn kéo dài năm 2022)	
1	Dự án di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai tại Bản Huổi Tòong 1, 2 xã Huổi Lèng, huyện Mường Chà	Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	35.071	35.071	35.071	35.071			25.574	6.201		-	2.000	-	8.201	Dự án đã điều chỉnh giảm vốn kéo dài năm 2022, điều chỉnh tăng bổ sung	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		91.980	91.980	91.905	91.905	-	-	43.416	28.921	6.752		4.640	8.494	25.067		
III.1	Đầu tư CSHT		91.980	91.980	91.905	91.905	-	-	43.416	28.921	6.752		4.640	8.494	25.067		
a)	Xã khu vực III		91.980	91.980	91.905	91.905	-	-	43.416	28.921	6.752		4.640	8.494	25.067		
1	Thủy lợi bản Huổi Nhà, xã Mường Mươn	Số 5046/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.737	4.737	4.712	4.712			5.000	820	109	13%	-	710	110	Hết nhiệm vụ chi	
2	Nâng cấp thủy lợi Sa Lông 1, xã Sa Lông	5839, 19/10/2023	3.200	3.200	3.200	3.200			800	3.080	800	26%	-	680	2.400	Hết nhiệm vụ chi	
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Phong Châu, và công trình phụ trợ, xã Pa Ham	5045-23/ 11/2022	1.434	1.434	1.424	1.424			1.300	155	50	32%	-	31	124	Hết nhiệm vụ chi	
4	Đường vào bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng	Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	18.000	18.000	18.000	18.000			12.516	4.402			-	1.819	2.583	Hết nhiệm vụ chi	
5	Nhà lớp học Tiểu học bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng	5044-23/ 11/2022	1.102	1.102	1.102	1.102			1.000	164	23	14%	-	62	102	Hết nhiệm vụ chi	
6	Nước sinh hoạt điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai tại bản Huổi Tòong 1, 2 xã Huổi Lèng	Số 5048/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	5.130	5.130	5.130	5.130			2.000	4.100	835	20%	-	970	3.130	Hết nhiệm vụ chi	
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Ma Thi Hô xã Ma Thi Hô (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	Quyết định số 2741/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	8.291	8.291	8.278	8.278			8.200	100		0%	-	22	78	Hết nhiệm vụ chi	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025				Lũy kế bổ tri vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân	Điều chỉnh kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
8	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT THCS Hứa Ngải, xã Hứa Ngải (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	Quyết định số 2742/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	9.163	9.163	9.135	9.135			9.300	100		0%	-	100		Hết nhiệm vụ chi (Thửa trung hạn, điều chỉnh giảm vốn 2022 kéo dài)
9	Thủy lợi Tổng Sổng, bản Làng Dung, xã Ma Thi Hồ	5840, 19/10/2023	6.000	6.000	6.000	6.000			900	3.000	2.061	69%	1.336	-	4.336	
10	Thủy lợi Chung Po Châu, bản San Súi, xã Hứa Ngải	5830, 19/10/2023	1.500	1.500	1.500	1.500			600	1.000	373	37%	-	100	900	Hết nhiệm vụ chi
11	Đường từ QL6 (bản Hát Tre, xã Hứa Ngải) – Nhóm Tia Chờ, bản Xà Phình 1, xã Sả Tống	5832, 19/10/2023	4.933	4.933	4.933	4.933			800	2.000	2.000	100%	1.000	-	3.000	Dự án có tiền độ giải ngân tồn
12	Đường giao thông bản Huổi Mì 1 - bản Pa Soan 1, xã Huổi Mì	1894/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND tỉnh Điện Biên	16.500	16.500	16.500	16.500			1.000	10.000	500	5%	-	4.000	6.000	Không đảm bảo tiến độ giải ngân
*	Bổ sung khởi công mới 2024															
13	Đường từ Tỉnh lộ 150 - bản Năm Cang 2, xã Mường Tùng	Quyết định số 834 ngày 03/10/2024	11.990	11.990	11.990	11.990			0				2.304	-	2.304	
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		1.400	1.375	1.375	1.375	-	-	700	-	-	-	650	-	650	
1	Nhà Văn hóa bản Huổi Bon xã Pa Ham	5835/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	1.400	1.375	1.375	1.375			700				650	-	650	
B2.8	HUYỆN TỬA CHÙA		45.068	45.033	45.068	45.033	-	-	10.641	30.457	16.362	-	2.805	2.835	30.427	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		45.068	45.033	45.068	45.033	-	-	10.641	30.457	16.362		2.805	2.835	30.427	
III.1	Đầu tư CSHT		35.568	35.533	35.568	35.533	-	-	7.641	26.507	13.525		2.805	2.526	26.786	
1	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Đê Tầu (nhánh từ nhà ông Sùng A Xa đến nhà ông Khu), xã Mường Đùn	3054/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.100	2.100	2.100	2.100			0	2.450	663	27%	-	350	2.100	Hết nhiệm vụ chi
2	Đường giao thông nội thôn Tả Huổi Tráng 1, xã Tủa Thàng	3061/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	2.300	2.300	2.300	2.300			0	2.450	711	29%	-	150	2.300	Hết nhiệm vụ chi
3	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Tả Huổi Tráng 1 đến cánh đồng thôn Tả Huổi Tráng 2, xã Tủa Thàng	3084/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	560	560	560	560			0	1.000	463	46%	-	440	560	Hết nhiệm vụ chi
4	Đường Nhũ Pông Chua đi thôn 3 xã Sinh Phình	2945 ngày 06/12/2022	4.000	4.000	4.000	4.000			2.996	1.004	888	88%	-	116	888	Hết nhiệm vụ chi

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025					Lũy kế bổ tri vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân	Điều chỉnh kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW											
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó										
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB									
5	Mở mới tuyến đường từ Đờ ăng Đàng đi thôn Phiêng Páng, xã Sinh Phình	2946 ngày 6/12/2022	3.823	3.823	3.823	3.823			2.110	1.713	1.596	93%	-	116	1.597	Hết nhiệm vụ chi	
6	Nâng cấp tuyến đường giao thông nội thôn Hàng Cu Tầu, xã Trung Thu	3037/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	3.500	3.500	3.500	3.500			0	2.700	1.050	39%	757	-	3.457		
7	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Bán Hẹ, xã Xã Nhè	3031/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.735	1.700	1.735	1.700			0	1.650	562	34%	45	-	1.695		
8	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nà Sa từ ông Thào A Lữ đến nhà ông Giảng A Hạng, xã Tả Phìn	2947 ngày 06/12/2022	4.335	4.335	4.335	4.335			2.535	1.800	1.638	91%	-	161	1.639	Hết nhiệm vụ chi	
9	Nâng cấp tuyến đường giao thông công thôn văn hóa thôn 3 đến nhà ông Lý Sáu Thanh, xã Lao Xá Phình	3032/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	2.900	2.900	2.900	2.900			0	2.000	913	46%	880	-	2.880		
10	Nâng cấp đường từ nhà ông Lý A Dề ra khu sản xuất Tăng Tồ thôn 1 xã Lao Xã Phình	3072/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	2.550	2.550	2.550	2.550			0	1.000	811	81%	1.058	-	2.058		
11	Nâng cấp tuyến đường từ Đới Khô Si đi Làng Sảng 2, xã Tả Sin Thàng	3079/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	1.500	1.500	1.500	1.500			0	1.450	491	34%	43	-	1.493		
12	Đường nội thôn Páng Dề A, xã Xã Nhè	3055/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.700	1.700	1.700	1.700			0	1.650	1.512	92%	-	29	1.621	Hết nhiệm vụ chi	
13	Đường giao thông nội thôn Quyết Tiến, thị trấn Tủa Chùa	3057/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	900	900	900	900			0	1.000	797	80%	-	159	841	Hết nhiệm vụ chi	
14	Đường ra khu sản xuất thôn Dề Bấu, xã Trung Thu	3034/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.300	1.300	1.300	1.300			0	1.270	440	35%	22	-	1.292	Hết nhiệm vụ chi	
15	Công trình thủy lợi thôn Phiêng Bung, xã Mường Bàng	3056/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.365	1.365	1.365	1.365			0	1.470	88	6%	-	105	1.365	Hết nhiệm vụ chi	
16	Nâng cấp đường nội thôn Tủa Thàng, từ nhà Ông Giảng sáu Cha, đến nhà ông Thào A Sủa xã Tủa Thàng	3036/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.000	1.000	1.000	1.000			0	1.900	902	47%	-	900	1.000	Hết nhiệm vụ chi	
III.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		9.500	9.500	9.500	9.500	-	-	3.000	3.950	2.837		-	309	3.641		
1	Nâng cấp tuyến đường từ Hàng Sủa đi Tả Dề, xã Tả Sin Thàng	3058/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	5.500	5.500	5.500	5.500			0	3.000	2.196	73%	-	-	3.000		
2	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã - thôn Hàng La, xã Sin Chai	2948 ngày 06/12/2022	4.000	4.000	4.000	4.000			3.000	950	641	67%	-	309	641	Hết nhiệm vụ chi	
B2.9	HUYỆN NẬM PỒ		104.390	95.385	95.974	95.876	-	-	50.816	27.118	10.858		6.578	6.191	27.505		
1	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		18.152	18.152	17.985	17.985	-	-	7.000	4.500	-		1.584	167	5.917		
a)	Nước sinh hoạt tập trung		18.152	18.152	17.985	17.985	-	-	7.000	4.500	-	-	1.584	167	5.917		
1	Nước sinh hoạt trung tâm xã Nà Hy	Số 2363/QĐ- UBND ngày 23/11/2022	6.000	6.000	5.863	5.863			3.500	2.500		0%	-	137	2.363	Hết nhiệm vụ chi	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025				Lũy kế bổ tri vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân	Điều chỉnh kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó									
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
1	Nước sinh hoạt Năm Nhữ 1, trung tâm xã Năm Nhữ	Số: 2364/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	5.500	5.500	5.470	5.470			3.500	2.000		0%	-	30	1.970	Hết nhiệm vụ chi
*	Bổ sung khởi công mới												-	-		
2	Nước sinh hoạt Trung tâm xã Năm Khăn	QĐ số 2135/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.200	3.200	3.200	3.200			0				1.000	-	1.000	
3	Nước sinh hoạt bản Nộc Cốc 1 - xã Vàng Đan	QĐ số 2136/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.452	3.452	3.452	3.452			0				584	-	584	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		64.838	55.833	57.382	57.284	-	-	29.736	15.663	7.280		4.994	5.596	15.061	
III.1	Đầu tư CSHT		64.838	55.833	57.382	57.284	-	-	29.736	15.663	7.280		4.994	5.596	15.061	
1	Cầu, đường từ khu trung tâm huyện sang khu tái định cư và Trường PTDTNT THPT Năm Pô, huyện Năm Pô	Số 1715/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	35.000	26.093	28.534	28.534			20.536	5.557	3.780	68%	808	-	6.365	Thanh toán khối lượng hoàn thành (điều chỉnh bổ sung vốn 2023 kéo dài)
2	Cầu qua suối Năm Khăn, xã Năm Khăn, huyện Năm Pô	Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 12/3/2023	8.000	8.000	7.010	7.010			6.000	1.760		0%	-	750	1.010	Hết nhiệm vụ chi
3	Nhà văn hóa bản Na Cô Sa 1, 2, Pắc A2 xã Na Cô Sa	2370/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.995	4.995	4.995	4.995			1.900	2.945		0%	-	2.945		Không đảm bảo tiến độ giải ngân
4	Nhà văn hóa bản Huổi Văng, Huổi Lóng, xã Năm Khăn	2372/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.300	3.300	3.300	3.300			1.300	1.901		0%	-	1.901		Không đảm bảo tiến độ giải ngân, (điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2023)
5	Nhà văn hóa bản Nà Ên, Nà Pầu xã Chà Tở	2066/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	3.900	3.900	3.900	3.900			0	1.500	1.500	100%	2.124	-	3.624	Dự án có tiến độ giải ngân tốt
6	Nhà văn hóa bản Nà Mười, Hồ Hăng, Hồ He, xã Chà Tở	2067/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	4.745	4.745	4.745	4.745			0	2.000	2.000	100%	1.597	-	3.597	Dự án có tiến độ giải ngân tốt
*	Bổ sung danh mục khởi công mới												-	-		
7	Nhà văn hóa bản Chăn Nuôi, Phàng Chú, xã Phìn Hồ	2232/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 của UBND huyện Năm Pô	4.898	4.800	4.898	4.800							465	-	465	
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		21.400	21.400	20.607	20.607	-	-	14.080	6.955	3.579		-	428	6.527	
1	Trường PTDTBT tiểu học Na Hý số 2, xã Na Hý, huyện Năm Pô	Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	14.400	14.400	13.757	13.757			10.080	3.955	3.579	90%	-	278	3.677	Hết nhiệm vụ chi
2	Trường PTDTBT TH Nà Khoa, huyện Năm Pô	Số 2375/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	7.000	7.000	6.850	6.850			4.000	3.000		0%	-	150	2.850	Hết nhiệm vụ chi

Biểu số 8B

ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /11/2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao		Điều chỉnh kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Giải ngân đến 30/9/2024	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW						Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13
B	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		32.000	32.000	18.920	18.733	304	304	18.920	18.920	
B2	Đơn vị cấp huyện		32.000	32.000	18.920	18.733	304	304	18.920	18.920	
IV	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG		25.000	25.000	14.230	14.230	117	117	14.230	14.230	
1	Nâng cấp đường liên bản Ten Luống - Thảm Trầu xã Chiềng Sơ		3.000	3.000	1.940	1.940	55		1.995	1.995	
2	Nâng cấp đường liên bản Bản Mề - Háng Tàu xã Chiềng Sơ		4.000	4.000	2.182	2.182	4		2.186	2.186	
3	Đường Điện Bản Háng Pa xã Chiềng Sơ (51 hộ)		4.500	4.500	2.410	2.410	7		2.417	2.417	
4	Đường Điện bản Háng Tàu Chiềng Sơ (59 hộ)		3.640	3.640	2.567	2.567	51		2.618	2.618	
5	Đường Điện Bản Thảm Trầu xã Chiềng Sơ (40 hộ)		5.350	5.350	2.711	2.711		100	2.611	2.611	
6	Đường Điện Bản Keo Đứa xã Chiềng Sơ (53 hộ)		2.000	2.000	960	960		3	957	957	
7	Đường Điện Bản Nà Ly xã Chiềng Sơ (44 hộ)		2.510	2.510	1.460	1.460		14	1.446	1.446	
VIII	HUYỆN TÙA CHÙA		7.000	7.000	4.690	4.503	187	187	4.690	4.690	
a)	Điều chỉnh		7.000	7.000	4.690	4.503	187	187	4.690	4.690	
1	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Sung Ún, xã Mường Báng	2755 ngày 29/9/2023	2.000	2.000	940	852,00		88	852	852	Hết nhiệm vụ chi

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao		Điều chỉnh kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Giải ngân đến 30/9/2024	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW						Kế hoạch vốn	
										năm 2024 sau điều chỉnh	
2	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Phai Tung, xã Mường Báng	2901 ngày 19/10/2023	2.500	2.500	2.000	1.901,00		99	1.901	1.901	Hết nhiệm vụ chi
*	Các dự án khởi công mới năm 2024								0	0	
1	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn cụm 1 thôn Pú Ôn, xã Mường Báng	3033 ngày 14/11/2023	2.500	2.500	1.750	1.750,00	187		1.937	1.937	

Biểu số 8C
ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /11/2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao			Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch		Kế hoạch vốn năm 2024 sau			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	
1	2	3	4	5	6			7	8	9	10	12=6+10-11			13
III	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		331.683	331.683	71.017			37.501	53	15.049	15.049	71.017			
I.1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		16.290	16.290	4.598			3.679	80	2.941	100	7.439			
I.1.1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		16.290	16.290	4.598			3.679	80	2.941	100	7.439			
(1)	Sở Y tế		7.000	7.000	598			443	74	-	100	498			
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị nhà ký túc xá 3 tầng HSSV khu A Trường Cao đẳng y tế Điện Biên	2214/QĐ-UBND 02/12/2022	7.000	7.000	598			443	74		100	498			
(2)	Trường Cao đẳng Nghề		9.290	9.290	4.000			3.236	80,9	2.941	-	6.941			
1	Xây dựng xưởng thực hành Công nghệ ô tô Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	1912/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	5.000	5.000	2.000			1.997	99,9	2.632		4.632			
2	Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học số 02 Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	1887/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	4.290	4.290	2.000			1.239	62,0	309		2.309			
I.2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN (Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo)		315.393	315.393	66.419			33.822	51	12.108	14.949	63.578			
(1)	Huyện Nậm Pồ		26.000	26.000	4.140			1.780	43,0	-	1.850	2.290			
1	Cầu bê tông qua suối Nậm Pồ đi xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ	Số 1196/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	26.000	26.000	4.140			1.780	43,0		1.850	2.290			
(2)	Huyện Mường Ảng		18.410	18.410	1.393			259	21	-	134	1.259			
1	Cải tạo, nâng cấp PKĐK KV Búng Lao, huyện Mường Ảng	1422/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	5.000	5.000	133			-	-		133	-			
2	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng; cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ trường THPT Búng Lao	1424/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	13.410	13.410	1.260			259	20,6		1	1.259			
(3)	Huyện Tủa Chùa		136.763	136.763	28.976			9.558	75	800	11.908	17.868			0
1	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Đê Dê Hu - Sinh Phình	1413/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	20.000	20.000	964			552	57,3		352	612			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao			Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch		Kế hoạch vốn năm 2024 sau			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	
2	Tuyến đường Tả Sin Thàng - Páo Tinh Làng - Sáng Tở đi Sin Chải, Huổi Sô	1414/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	30.000	30.000	742			131	17,6		528	214			
3	Sân Vận động Huyện Tủa Chùa	1415/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	35.000	35.000	7.000			3.793	54,2		1.359	5.641			
4	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Tả Phìn, Tả Sin Thàng và các bản lân cận	2954/QĐ-UBND 06/12/2022	8.000	8.000	5.000			2.452	49,0	800		5.800			
5	Đường giao thông bến thủy Huổi Trắng, Huổi Sô, Mường Lay	1412/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	30.000	30.000	15.000			2.629	17,5		9.570	5.430			
6	Cải tạo, nâng cấp PKĐK KV Tả Sin Thàng, huyện Tủa Chùa	1421/QĐ-UBND ngày 14/08/2022	6.000	6.000	72			1	1,4		71	1			
7	Đầu tư xây dựng nhà lớp học và phòng học bộ môn, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quyết Tiến	1416/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	7.763	7.763	198				-		28	170			
(4)	Huyện Mường Chà		59.500	59.500	12.825			8.564	66,8	745	748	12.822			
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023		53.500	53.500	7.325			6.295	85,9	745	248	7.822			
1	Xây mới trường Mầm non Ma Thi Hồ, xã Ma Thi Hồ	1998-14/7/2022	9.000	9.000	1.250			1.079	86,3		113	1.137		Hết nhiệm vụ chi	
2	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT Tiểu học và THCS Sá Tổng, xã Sá Tổng	1999-14/7/2022	14.500	14.500	3.610			3.390	93,9	261		3.871		TT dứt điểm	
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Lèng xã Huổi Lèng	2001-14/7/2022	9.500	9.500	1.385			1.069	77,2		132	1.253		Hết nhiệm vụ chi	
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường PT DTBT Tiểu học Huổi Mí, xã Huổi Mí	5047-23/11/2022	10.500	10.500	164			-	-	484		648		TT dứt điểm	
5	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng, lớp học, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Chà	1425/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	10.000	10.000	916			757	82,6		3	913			
6	Các dự án khởi công mới năm 2024		6.000	6.000	5.500			2.269	41,3	-	500	5.000			
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Na Sang, xã Na Sang	5834/19/10/2023	6.000	6.000	5.500			2.269	41,3		500	5.000			
(5)	Huyện Mường Nhé		52.650	52.650	13.300			8.030	60	9.763	275	22.788			
1	Sửa chữa, nâng cấp trường mầm non Huổi Léch xã Huổi Léch		5.000	5.000	500			198	39,6		275	225			
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Toong số 1	1361 ngày 23/11/2022	8.150	8.150	7.300			3.509	48,1	275		7.575			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao			Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch		Kế hoạch vốn năm 2024 sau			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	
3	Trường PTDT bán trú Tiểu học số 1 xã Mường Toong huyện Mường Nọc	1117 ngày 30/6/2022	25.000	25.000					9.422		9.422				
4	Đầu tư xây dựng nhà lớp học, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Nhé	Số 2212/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	14.500	14.500	5.500			4.323	78,6	66		5.566			
(6)	Huyện Điện Biên Đông		22.070	22.070	5.785	-	-	5.631	194	800	34	6.551	-	-	-
1	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng và phòng học bộ môn, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Trần Can	1426/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	13.570	13.570	3.120			3.089	99,0		34	3.086			
2	Thuỷ lợi Na Ngừu xã Phì Nhừ (phục vụ dân bản Na Ngừu xã Phì Nhừ và dân bản Pa Vạt xã Mường Luân)-126,8ha	2643/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	8.500	8.500	2.665			2.542	95,4	800		3.465			